HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04 /2026/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 389/TTr-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Đơn vị, Chủ đầu tư cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã); cơ quan, tổ chức khác được giao kế hoạch đầu tư công.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công

1. Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Nghị quyết này là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026 - 2030 của các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách địa phương; là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp có tăng thu, tiết kiệm chi sử dụng cho chi đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép ưu tiên các công trình, dự án theo thứ tự ưu tiên theo khoản 8 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; phù hợp với phân cấp thẩm quyền theo quy định khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - xã hội và môi trường.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công từ ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm bảo đảm các chỉ tiêu cân đối vĩ mô, an toàn nợ công. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách trung ương và địa phương; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn; dành nguồn vốn thích hợp để đầu tư cho các công trình, dự án có tính liên kết vùng, các dự án liên xã có sức lan tỏa trong vùng. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đường bộ cao tốc, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, giáo dục đào tạo, y tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở, hạn hán xâm nhập mặn, nước biển dâng.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các dự án liên vùng, liên xã; các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;

b) Dự án quan trọng quốc gia;

c) Hoàn trả vốn ứng trước;

d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của

pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

o) Đối ứng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

Ngoài nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương theo các nội dung quy định tại Điều 3, được phân bổ cụ thể:

1. Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí cụ thể như sau:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý về cơ cấu phân bổ vốn đầu tư giữa các sở, ban ngành cấp tỉnh và giữa các ngành, lĩnh vực; vốn ngân sách địa phương bổ sung có mục tiêu cho các địa phương; vốn để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể bao gồm: chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước;

b) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giao các đơn vị, chủ đầu tư cấp tỉnh, địa phương quản lý được phân bổ theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công và Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

c) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải đảm bảo đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thuộc đối tượng đầu tư công quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư công;

b) Phân bổ vốn ngân sách địa phương: Đối với nguồn vốn đầu tư công tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Dành 20% bổ sung cho cấp xã;

c) Ngoài nguồn vốn được phân bổ tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, cấp xã còn được phân bổ:

Đối với nguồn vốn thu tiền sử dụng đất:

- Cấp tỉnh quản lý thì tỉnh hưởng 100%, sau khi trích nộp trung ương theo quy định.

- Cấp xã quản lý thì xã hưởng 70%, tỉnh hưởng 30% (sau khi trích nộp trung ương theo quy định).

Các nguồn vốn ngân sách khác do địa phương quản lý nếu có phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

Đối với các nguồn vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia sẽ thực hiện theo quy định riêng của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các sở, ban, ngành tỉnh

Ngoài nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương theo các nội dung quy định tại Điều 3, được phân bổ cụ thể:

1. Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí cụ thể như sau:

Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030, thu hồi vốn ứng trước, cụ thể như sau:

a) Hoàn trả vốn ứng trước thuộc trách nhiệm của ngân sách địa phương nhưng chưa có nguồn để hoàn trả và được cấp có thẩm quyền cho phép hoãn, hoàn trả trong giai đoạn 2026 - 2030.

b) Số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 chưa được bố trí trong kế hoạch hàng năm của các dự án đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

c) Các dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030 là các dự án trọng điểm, tạo động lực, có tính lan tỏa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung hạ tầng giao thông, nước sạch, xử lý rác thải, nước thải, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, chuyển đổi số và các dự án mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội

cao, góp phần đạt được mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đại biểu đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025 - 2030 và đáp ứng Khoản 5 Điều 54 Luật Đầu tư công.

2. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho các đơn vị, chủ đầu tư cấp tỉnh thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư công và theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công, Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho ngân sách cấp xã

Ngoài nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương theo các nội dung quy định tại Điều 3, được phân bổ cụ thể:

1. Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, cụ thể như sau:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các vùng trong tỉnh, ưu tiên các địa phương có yếu tố đặc thù, khu vực biên giới, hải đảo, vùng cao, miền núi, để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm bố trí vốn cho các chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực đúng quy định pháp luật theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển;

c) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm cân đối, bố trí vốn của mình trong phạm vi phân cấp theo luật định;

đ) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh (ngân sách địa phương) cho ngân sách cấp xã được thực hiện như sau:

đ1) Thanh toán công nợ sau quyết toán, nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có).

đ2) Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030; thu hồi vốn ứng trước;

đ3) Số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới thuộc các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công, Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP và phân bổ theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 8 Điều 3 Chương II của Nghị quyết này.

Ưu tiên đầu tư các dự án giao thông nông thôn, cấp xã; y tế; giáo dục và đào tạo (nâng cấp, cải tạo sửa chữa các điểm trường từ Mầm non đến Trung học cơ sở) theo phân cấp quản lý của ngành; khoa học và công nghệ; chuyển đổi số; nâng cấp, cải tạo trụ sở hành chính; các công trình, dự án thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ của cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phân bổ cho ngân sách cấp xã được phân bổ theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công, Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

b) Phân bổ vốn của cấp xã trên cơ sở tính điểm theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí dân số, bao gồm 02 tiêu chí: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số.

Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025.

Tiêu chí diện tích, bao gồm tiêu chí: Diện tích đất tự nhiên.

Tiêu chí về đơn vị hành chính, bao gồm 04 tiêu chí: Đơn vị hành chính cấp xã; đơn vị hành chính cấp xã miền núi; đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã đảo.

Tiêu chí bổ sung: (1) xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử); (2) xã đặc biệt khó khăn vùng III.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể *(Kèm theo Phụ lục)*

a) Tiêu chí dân số, bao gồm: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2025. Cách tính cụ thể như sau:

Các địa phương có dân số trung bình đến 40.000 người	10 điểm
Các địa phương có dân số trung bình trên 40.000 người, Cứ 10.000 người tăng thêm được tính	0,1 điểm
Cứ 10.000 người dân tộc thiểu số, được 0,5 điểm	0,5 điểm

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025.

Cứ 1% được tính 0,1 điểm	0,1

c) Tiêu chí diện tích đất tự nhiên

Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 70 km^2	08 điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 70 km^2, phần còn lại, cứ 10 km^2 tăng thêm được tính 0,1 điểm.	0,1 điểm

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính; bao gồm: Đơn vị hành chính cấp xã; đơn vị hành chính cấp xã miền núi; đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã đảo.

Mỗi đơn vị hành chính cấp xã	02 điểm

Mỗi đơn vị hành chính cấp xã miền núi được tính	01 điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền được tính	01 điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã đảo được tính	01 điểm

đ) Các tiêu chí bổ sung: xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử); xã đặc biệt khó khăn vùng III

Mỗi đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) được tính	01 điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng III	02 điểm

4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư công của từng địa phương

Trên cơ sở xác định số điểm của từng tiêu chí trong các nhóm tiêu chí nêu trên, tổng số điểm của các địa phương được xác định là 2.178,06 điểm, cụ thể từng địa phương theo Phụ lục đính kèm.

5. Xác định mức vốn đầu tư công cho các địa phương

a) Số vốn định mức tính cho 01 điểm phân bổ vốn đầu tư công

$$\text{Số vốn định mức tính cho 1,0 điểm phân bổ vốn đầu tư công} = \frac{\text{Tổng số vốn cân đối cho các địa phương}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư công của 102 địa phương}}$$

b) Tổng số vốn trong cân đối cho từng địa phương

$$\text{Tổng số vốn cân đối cho từng địa phương} = \text{Số vốn định mức tính cho 1,0 điểm phân bổ vốn đầu tư công} \times \text{Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng địa phương}$$

6. Ngoài tiêu chí, định mức phân bổ tại Điều này, ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư trong phạm vi khả năng cân đối nguồn vốn (không tính trong định mức phân bổ vốn cho cấp xã) đối với các dự án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo; các dự án có tính chất liên vùng, liên xã thuộc các lĩnh vực theo Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP; tạo quỹ đất để thu hút đầu tư; thanh toán công nợ sau quyết toán, nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo quy định pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 5 năm 2026.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường, đặc khu;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Đăng Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thanh Nhàn

Phụ lục

BIỂU SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND tỉnh An Giang)

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	Tiêu chí dân số					Tiêu chí trình độ phát triển			Tiêu chí diện tích			Tiêu chí đơn vị hành chính									Tiêu chí bổ sung					Ghi chú
			Tổng số điểm tiêu chí dân số	*Trong đó:*				Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí									Tổng số điểm tiêu chí					
				Số dân trung bình (người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc thiểu số (nghìn người)	Số điểm đạt được		Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Số điểm đạt được		Diện tích đất tự nhiên (km2)	Số điểm đạt được		Đơn vị hành chính cấp xã	Số điểm đạt được	Xã miền núi	Số điểm đạt được	Xã đảo	Số điểm đạt được	Xã biên giới đất liền	Số điểm đạt được		Xã An toàn khu	Số điểm đạt được	xã đặc biệt khó khăn vùng III	Số điểm đạt được	
(1)	*(2)*	***(3)***	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(26)*	*(27)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*
	Toàn tỉnh	**2.178,06**	**1.044,64**	**3.694.596**	**1.026,59**	**361.510**	**18,05**	**11,89**	**118,88**	**11,89**	**854,53**	**9.888,81**	**854,53**	**231,00**	**102,00**	**204,00**	**5,00**	**5,00**	**8,00**	**8,00**	**14,00**	**14,00**	**36,00**	**10,00**	**10,00**	**13,00**	**26,00**	
1	Đặc khu Kiên Hải	21,02	**10,02**	16.808	10,00	369	0,02	**0,00**	-	0,00	**8,00**	24,750	8,00	**3,00**	1	2,00			1,00	1,00			**0,00**					
2	Đặc khu Phú Quốc	27,50	**11,45**	153.510	11,14	6.141	0,31	**0,00**	0,04	0,00	**13,05**	575,290	13,05	**3,00**	1	2,00			1,00	1,00			**0,00**					
3	Đặc khu Thổ Châu	21,04	**10,01**	1.836	10,00	55	0,01	**0,04**	0,39	0,04	**8,00**	13,980	8,00	**3,00**	1	2,00			1,00	1,00			**0,00**					
4	Phường Bình Đức	20,24	**10,24**	63.023	10,23	197	0,01	**0,00**	-	0,00	**8,00**	28,230	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
5	Phường Châu Đốc	21,42	**10,42**	72.824	10,33	1.686	0,09	**0,00**	-	0,00	**8,00**	41,320	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
6	Phường Chi Lăng	22,32	**10,25**	18.978	10,00	4.852	0,25	**0,07**	0,70	0,07	**8,00**	51,170	8,00	**2,00**	1	2,00							**2,00**			1	2,00	
7	Phường Hà Tiên	21,38	**10,37**	34.017	10,00	7.298	0,37	**0,02**	0,19	0,02	**8,00**	61,350	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
8	Phường Long Phú	20,06	**10,01**	30.970	10,00	215	0,01	**0,05**	0,51	0,05	**8,00**	19,210	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
9	Phường Long Xuyên	21,03	**11,03**	133.662	10,94	1.666	0,09	**0,00**	-	0,00	**8,00**	29,980	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
10	Phường Mỹ Thới	20,15	**10,15**	54.067	10,14	127	0,01	**0,00**	-	0,00	**8,00**	37,090	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
11	Phường Rạch Giá	22,70	**12,68**	216.928	11,77	18.142	0,91	**0,03**	0,28	0,03	**8,00**	45,530	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
12	Phường Tân Châu	20,04	**10,01**	23.196	10,00	238	0,01	**0,03**	0,33	0,03	**8,00**	17,390	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
13	Phường Thới Sơn	21,07	**10,05**	25.389	10,00	922	0,05	**0,03**	0,27	0,03	**8,00**	49,360	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
14	Phường Tịnh Biên,	21,24	**10,10**	26.321	10,00	1.920	0,10	**0,08**	0,81	0,08	**8,06**	75,570	8,06	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
15	Phường Tô Châu	20,31	**10,15**	21.779	10,00	3.022	0,15	**0,06**	0,63	0,06	**8,10**	79,770	8,10	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
16	Phường Vĩnh Tế	21,04	**10,04**	28.976	10,00	671	0,04	**0,00**	-	0,00	**8,00**	64,250	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
17	Phường Vĩnh Thông	20,73	**10,40**	42.542	10,03	7.344	0,37	**0,08**	0,77	0,08	**8,26**	95,890	8,26	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
18	Xã An Biên	20,90	**10,37**	40.786	10,01	7.084	0,36	**0,06**	0,58	0,06	**8,48**	118,270	8,48	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
19	Xã An Châu,	20,33	**10,17**	47.184	10,07	1.949	0,10	**0,17**	1,68	0,17	**8,00**	70,250	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
20	Xã An Cư	23,49	**10,80**	23.193	10,00	15.913	0,80	**0,45**	4,50	0,45	**8,24**	94,300	8,24	**2,00**	1	2,00							**2,00**			1	2,00	
21	Xã An Minh	21,86	**10,02**	27.553	10,00	412	0,02	**0,12**	1,21	0,12	**8,72**	142,300	8,72	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00			
22	Xã An Phú,	21,49	**10,01**	30.296	10,00	112	0,01	**0,48**	4,81	0,48	**8,00**	34,700	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
23	Xã Ba Chúc	24,42	**10,17**	22.634	10,00	3.353	0,17	**0,24**	2,43	0,24	**8,01**	70,940	8,01	**4,00**	1	2,00	1	1,00			1	1,00	**2,00**			1	2,00	
24	Xã Bình An	21,19	**11,08**	51.737	10,12	19.165	0,96	**0,08**	0,79	0,08	**8,03**	73,430	8,03	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
25	Xã Bình Giang	23,18	**10,12**	15.441	10,00	2.301	0,12	**0,13**	1,29	0,13	**8,94**	163,700	8,94	**2,00**	1	2,00							**2,00**			1	2,00	
26	Xã Bình Hòa	20,18	**10,03**	41.711	10,02	130	0,01	**0,15**	1,54	0,15	**8,00**	48,630	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	Tiêu chí dân số					Tiêu chí trình độ phát triển			Tiêu chí diện tích			Tiêu chí đơn vị hành chính									Tiêu chí bổ sung						Ghi chú
			Tổng số điểm tiêu chí dân số	*Trong đó:*				Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí									Tổng số điểm tiêu chí						
				Số dân trung bình (người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc thiểu số (nghìn người)	Số điểm đạt được		Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Số điểm đạt được		Diện tích đất tự nhiên (km2)	Số điểm đạt được		Đơn vị hành chính cấp xã	Số điểm đạt được	Xã miền núi	Số điểm đạt được	Xã đảo	Số điểm đạt được	Xã biên giới đất liền	Số điểm đạt được		Xã An toàn khu	Số điểm đạt được	xã đặc biệt khó khăn vùng III	Số điểm đạt được	
27	Xã Bình Mỹ	20,29	**10,06**	44.145	10,04	440	0,02	**0,10**	0,98	0,10	**8,13**	82,620	8,13	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
28	Xã Bình Sơn	21,29	**10,05**	14.138	10,00	1.013	0,05	**0,10**	1,04	0,10	**9,14**	183,560	9,14	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
29	Xã Bình Thạnh Đông	20,14	**10,00**	33.797	10,00	21	0,00	**0,14**	1,42	0,14	**8,00**	61,700	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
30	Xã Cần Đăng	20,20	**10,04**	23.165	10,00	779	0,04	**0,16**	1,57	0,16	**8,00**	65,210	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
31	Xã Châu Phong	20,29	**10,22**	35.059	10,00	4.413	0,22	**0,07**	0,72	0,07	**8,00**	49,280	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
32	Xã Châu Phú	20,23	**10,02**	39.609	10,00	418	0,02	**0,11**	1,14	0,11	**8,10**	80,110	8,10	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
33	Xã Châu Thành	22,26	**11,74**	64.733	10,25	29.798	1,49	**0,14**	1,42	0,14	**8,38**	107,640	8,38	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
34	Xã Chợ Mới	20,26	**10,15**	53.839	10,14	148	0,01	**0,12**	1,17	0,12	**8,00**	50,430	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
35	Xã Chợ Vàm	20,19	**10,01**	34.327	10,00	91	0,01	**0,18**	1,84	0,18	**8,00**	67,480	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
36	Xã Cô Tô	23,41	**10,20**	21.466	10,00	3.854	0,20	**0,14**	1,43	0,14	**9,07**	176,750	9,07	**2,00**	1	2,00							**2,00**			1	2,00	
37	Xã Củ Lao Giêng	21,16	**10,08**	46.717	10,07	56	0,01	**0,08**	0,83	0,08	**8,00**	68,920	8,00	**3,00**	1	2,00			1,00	1,00			**0,00**					
38	Xã Định Hòa	22,19	**11,31**	45.611	10,06	24.896	1,25	**0,15**	1,45	0,15	**8,74**	143,790	8,74	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
39	Xã Định Mỹ	20,45	**10,01**	30.969	10,00	76	0,01	**0,04**	0,43	0,04	**8,40**	109,770	8,40	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
40	Xã Đông Hòa	21,93	**10,06**	34.274	10,00	1.118	0,06	**0,06**	0,59	0,06	**8,82**	151,880	8,82	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00			
41	Xã Đông Hưng	21,30	**10,02**	17.121	10,00	331	0,02	**0,17**	1,68	0,17	**8,12**	81,620	8,12	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00			
42	Xã Đông Thái	21,15	**10,23**	37.511	10,00	4.482	0,23	**0,08**	0,75	0,08	**8,85**	154,520	8,85	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
43	Xã Giang Thành	22,52	**10,27**	15.875	10,00	5.334	0,27	**0,11**	1,14	0,11	**9,14**	184,140	9,14	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
44	Xã Giồng Riềng	21,57	**10,95**	62.806	10,23	14.284	0,72	**0,10**	1,03	0,10	**8,52**	122,100	8,52	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
45	Xã Gò Quao	21,22	**10,97**	37.139	10,00	19.365	0,97	**0,11**	1,13	0,11	**8,14**	83,920	8,14	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
46	Xã Hòa Điền	22,29	**10,09**	18.159	10,00	1.683	0,09	**0,05**	0,51	0,05	**10,15**	285,380	10,15	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
47	Xã Hòa Hưng	20,51	**10,03**	31.821	10,00	641	0,03	**0,04**	0,44	0,04	**8,44**	114,240	8,44	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
48	Xã Hòa Lạc	20,15	**10,00**	19.360	10,00	13	0,00	**0,15**	1,48	0,15	**8,00**	41,110	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
49	Xã Hòa Thuận	20,27	**10,20**	25.558	10,00	4.044	0,20	**0,03**	0,30	0,03	**8,04**	73,850	8,04	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
50	Xã Hòn Đất	22,79	**10,55**	46.492	10,06	9.823	0,49	**0,12**	1,19	0,12	**10,12**	281,700	10,12	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
51	Xã Hòn Nghệ	21,03	**10,00**	2.343	10,00	41	0,00	**0,03**	0,32	0,03	**8,00**	3,460	8,00	**3,00**	1	2,00			1	1,00			**0,00**					
52	Xã Hội An	20,31	**10,17**	56.529	10,17	25	0,00	**0,14**	1,41	0,14	**8,00**	63,540	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
53	Xã Khánh Bình	21,21	**10,04**	28.306	10,00	788	0,04	**0,17**	1,65	0,17	**8,00**	17,930	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
54	Xã Kiên Lương	21,19	**10,42**	48.426	10,08	6.807	0,34	**0,09**	0,94	0,09	**8,68**	138,070	8,68	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
55	Xã Long Điền	20,15	**10,06**	45.994	10,06	47	0,00	**0,09**	0,89	0,09	**8,00**	47,250	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
56	Xã Long Kiến	20,12	**10,01**	40.728	10,01	10	0,00	**0,11**	1,05	0,11	**8,00**	59,830	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
57	Xã Long Thạnh	23,00	**10,67**	36.626	10,00	13.357	0,67	**0,07**	0,67	0,07	**8,26**	96,370	8,26	**2,00**	1	2,00							**2,00**			1	2,00	

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	Tiêu chí dân số					Tiêu chí trình độ phát triển			Tiêu chí diện tích			Tiêu chí đơn vị hành chính									Tiêu chí bổ sung					Ghi chú
			Tổng số điểm tiêu chí dân số	*Trong đó:*				Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí									Tổng số điểm tiêu chí					
				Số dân trung bình (người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc thiểu số (nghìn người)	Số điểm đạt được		Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Số điểm đạt được		Diện tích đất tự nhiên (km2)	Số điểm đạt được		Đơn vị hành chính cấp xã	Số điểm đạt được	Xã miền núi	Số điểm đạt được	Xã đảo	Số điểm đạt được	Xã biên giới đất liền	Số điểm đạt được		Xã An toàn khu	Số điểm đạt được	xã đặc biệt khó khăn vùng III	Số điểm đạt được	
58	Xã Mỹ Đức	20,17	**10,07**	42.509	10,03	807	0,04	**0,10**	0,95	0,10	**8,00**	61,590	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
59	Xã Mỹ Hòa Hưng	21,00	**10,00**	21.302	10,00	24	0,00	**0,00**	-	0,00	**8,00**	19,650	8,00	**3,00**	1	2,00			1,00	1,00			**0,00**					
60	Xã Mỹ Thuận	21,82	**10,29**	41.911	10,02	5.439	0,27	**0,12**	1,21	0,12	**9,41**	210,500	9,41	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
61	Xã Ngọc Chúc	20,55	**10,28**	30.518	10,00	5.509	0,28	**0,08**	0,78	0,08	**8,20**	90,250	8,20	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
62	Xã Nhơn Hội	23,49	**10,14**	31.042	10,00	2.676	0,14	**0,35**	3,52	0,35	**8,00**	43,820	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**2,00**			1	2,00	
63	Xã Nhơn Mỹ	20,46	**10,24**	62.725	10,23	52	0,01	**0,14**	1,35	0,14	**8,09**	78,660	8,09	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
64	Xã Núi Cấm	23,67	**10,29**	16.691	10,00	5.793	0,29	**0,24**	2,42	0,24	**8,14**	84,180	8,14	**3,00**	1	2,00	1	1,00					**2,00**			1	2,00	
65	Xã Óc Eo	23,37	**10,26**	26.545	10,00	5.096	0,26	**0,12**	1,19	0,12	**8,00**	68,790	8,00	**3,00**	1	2,00	1	1,00					**2,00**			1	2,00	
66	Xã Ô Lâm	24,91	**10,81**	24.613	10,00	16.191	0,81	**0,80**	8,04	0,80	**8,30**	99,520	8,30	**3,00**	1	2,00	1	1,00					**2,00**			1	2,00	
67	Xã Phú An	20,20	**10,00**	27.150	10,00	18	0,00	**0,20**	2,00	0,20	**8,00**	57,350	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
68	Xã Phú Hòa	20,07	**10,02**	32.249	10,00	446	0,02	**0,03**	0,26	0,03	**8,02**	71,800	8,02	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
69	Xã Phú Hữu	21,60	**10,00**	25.702	10,00	8	0,00	**0,49**	4,89	0,49	**8,11**	81,400	8,11	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**					
70	Xã Phú Lâm	20,17	**10,00**	24.905	10,00	36	0,00	**0,17**	1,69	0,17	**8,00**	43,070	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
71	Xã Phú Tân	20,22	**10,09**	49.250	10,09	45	0,00	**0,13**	1,31	0,13	**8,00**	41,880	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
72	Xã Sơn Hải	21,03	**10,01**	2.812	10,00	92	0,01	**0,03**	0,29	0,03	**8,00**	4,310	8,00	**3,00**	1	2,00			1	1,00			**0,00**					
73	Xã Sơn Kiên	23,21	**10,20**	24.028	10,00	3.941	0,20	**0,08**	0,82	0,08	**8,93**	163,410	8,93	**2,00**	1	2,00							**2,00**			1	2,00	
74	Xã Tân An	20,03	**10,00**	26.524	10,00	28	0,00	**0,03**	0,27	0,03	**8,00**	40,610	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
75	Xã Tân Hội	20,82	**10,01**	37.133	10,00	212	0,01	**0,05**	0,53	0,05	**8,76**	146,280	8,76	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
76	Xã Tân Hiệp	20,98	**10,18**	51.798	10,12	1.246	0,06	**0,03**	0,29	0,03	**8,77**	146,620	8,77	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
77	Xã Tân Thạnh	21,64	**10,01**	24.286	10,00	237	0,01	**0,09**	0,94	0,09	**8,54**	123,850	8,54	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00			
78	Xã Tây Phú	20,27	**10,01**	14.673	10,00	87	0,01	**0,02**	0,22	0,02	**8,24**	93,800	8,24	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
79	Xã Tây Yên	20,81	**10,13**	39.768	10,00	2.568	0,13	**0,10**	0,99	0,10	**8,58**	127,500	8,58	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
80	Xã Thạnh Đông	20,78	**10,10**	40.533	10,01	1.805	0,09	**0,08**	0,76	0,08	**8,60**	130,020	8,60	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
81	Xã Thạnh Hưng	21,00	**10,22**	39.194	10,00	4.385	0,22	**0,05**	0,52	0,05	**8,73**	142,540	8,73	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
82	Xã Thạnh Lộc	21,04	**10,58**	49.918	10,10	9.543	0,48	**0,11**	1,14	0,11	**8,35**	104,620	8,35	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
83	Xã Thạnh Mỹ Tây	21,05	**10,01**	39.469	10,00	63	0,01	**0,12**	1,20	0,12	**8,92**	162,080	8,92	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
84	Xã Thoại Sơn	20,02	**10,01**	35.569	10,00	248	0,01	**0,01**	0,13	0,01	**8,00**	68,920	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**					
85	Xã Tiên Hải	21,01	**10,01**	1.713	10,00	60	0,01	**0,00**	-	0,00	**8,00**	2,540	8,00	**3,00**	1	2,00			1,00	1,00			**0,00**					
86	Xã Tri Tôn	24,07	**10,80**	34.463	10,00	15.995	0,80	**0,24**	2,42	0,24	**8,03**	73,140	8,03	**3,00**	1	2,00	1	1,00					**2,00**			1	2,00	
87	Xã U Minh Thượng	25,52	**10,12**	30.802	10,00	2.260	0,12	**0,24**	2,40	0,24	**10,16**	286,470	10,16	**2,00**	1	2,00							**3,00**	1	1,00	1	2,00	
88	Xã Vân Khánh	21,33	**10,01**	16.372	10,00	157	0,01	**0,11**	1,12	0,11	**8,21**	90,840	8,21	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00			

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	Tiêu chí dân số					Tiêu chí trình độ phát triển			Tiêu chí diện tích			Tiêu chí đơn vị hành chính									Tiêu chí bổ sung						Ghi chú
			Tổng số điểm tiêu chí dân số	*Trong đó:*				Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí	*Trong đó:*		Tổng số điểm tiêu chí									Tổng số điểm tiêu chí						
				Số dân trung bình (người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc thiểu số (nghìn người)	Số điểm đạt được		Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Số điểm đạt được		Diện tích đất tự nhiên (km2)	Số điểm đạt được		Đơn vị hành chính cấp xã	Số điểm đạt được	Xã miền núi	Số điểm đạt được	Xã đảo	Số điểm đạt được	Xã biên giới đất liền	Số điểm đạt được		Xã An toàn khu	Số điểm đạt được	xã đặc biệt khó khăn vùng III	Số điểm đạt được	
89	Xã Vĩnh An	20,38	**10,00**	21.765	10,00	46	0,00	**0,15**	1,48	0,15	**8,23**	93,410	8,23	**2,00**	1	2,00							**0,00**						
90	Xã Vĩnh Bình	22,16	**10,16**	30.289	10,00	3.129	0,16	**0,10**	1,01	0,10	**8,90**	159,680	8,90	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00				
91	Xã Vĩnh Điều	22,86	**10,07**	14.264	10,00	1.250	0,07	**0,20**	2,00	0,20	**9,59**	229,350	9,59	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**						
92	Xã Vĩnh Gia	22,27	**10,01**	14.645	10,00	225	0,01	**0,16**	1,63	0,16	**9,10**	180,370	9,10	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**						
93	Xã Vĩnh Hanh	20,28	**10,05**	19.543	10,00	1.039	0,05	**0,16**	1,57	0,16	**8,07**	76,810	8,07	**2,00**	1	2,00							**0,00**						
94	Xã Vĩnh Hậu	20,52	**10,20**	34.822	10,00	4.046	0,20	**0,32**	3,16	0,32	**8,00**	48,450	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**						
95	Xã Vĩnh Hòa	22,08	**10,12**	34.230	10,00	2.300	0,12	**0,20**	2,04	0,20	**8,76**	146,230	8,76	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00				
96	Xã Vĩnh Hòa Hưng	20,59	**10,22**	28.232	10,00	4.260	0,22	**0,12**	1,17	0,12	**8,26**	95,940	8,26	**2,00**	1	2,00							**0,00**						
97	Xã Vĩnh Phong	21,92	**10,15**	32.698	10,00	2.974	0,15	**0,08**	0,82	0,08	**8,69**	139,300	8,69	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00				
98	Xã Vĩnh Thạnh Trung	20,12	**10,02**	41.996	10,02	36	0,00	**0,10**	1,01	0,10	**8,00**	64,970	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**						
99	Xã Vĩnh Thuận	21,40	**10,06**	21.757	10,00	1.072	0,06	**0,09**	0,94	0,09	**8,25**	95,460	8,25	**2,00**	1	2,00							**1,00**	1	1,00				
100	Xã Vĩnh Trạch	20,08	**10,03**	25.179	10,00	594	0,03	**0,05**	0,49	0,05	**8,00**	57,940	8,00	**2,00**	1	2,00							**0,00**						
101	Xã Vĩnh Tuy	20,68	**10,10**	26.046	10,00	1.965	0,10	**0,12**	1,23	0,12	**8,46**	115,860	8,46	**2,00**	1	2,00							**0,00**						
102	Xã Vĩnh Xương	21,03	**10,00**	24.959	10,00	27		**0,03**	0,32	0,03	**8,00**	50,210	8,00	**3,00**	1	2,00					1	1,00	**0,00**						